

MON ÉCOLE (1)

Trường học của tôi

(Bài diễn-thuyết của ông TAGORE

II

D'après certaines gens, par la vie simple que l'on mène dans mon école, je prêche l'idéal de pauvreté préconisé au moyen âge. Je ne saurais ici traiter ce sujet de la pauvreté dans toute son étendue, mais nous bornant à son point de vue éducatif, ne faut-il pas reconnaître que la pauvreté fut l'école où l'homme reçut ses premières leçons et fit son meilleur apprentissage ? Le fils d'un millionnaire lui-même vient au monde absolument pauvre et doit commencer ses leçons dans la vie par le commencement. Bien qu'il ait le moyen de se passer de l'appendice de ses jambes, il faut qu'il apprenne à marcher comme un petit prolétaire. La pauvreté seule nous met en plein contact avec la vie. L'existence dans le luxe, c'est la vie par procuration, c'est-à-dire amoindrie. Une telle vie peut flatter notre orgueil ou notre paresse, mais nullement satisfaire aux besoins de notre éducation. C'est une cage d'or que l'opulence, et les enfants des riches s'y élèvent d'une manière artificielle qui émousse leurs facultés. Pour cette raison, dans mon école, au déplaisir des gens qui aiment la dépense, j'ai dû installer comme éducatrice éminente cette nudité d'ameublement et cette pénurie d'accessoires matériels non point du tout parce que c'est la pauvreté, mais parce que cela incite à faire personnellement des expériences.

Có nhiều người cho rằng cứ cái cách sinh-hoạt giản-dị ở trong trường tôi thì là tôi chủ-trương cái lý-tưởng về sự nghèo, như về đời Trung-cổ ở Âu-châu. Nay tôi không thể bàn khắp được cái vấn-đề về sự nghèo, nhưng chỉ xét về phương-diện giáo-dục, há lại không nên thừa-nhận rằng sự nghèo chính là cái trường học cho người ta bắt-đầu học và tập sự đời được hay hơn chỗ khác đư ? Con nhà triệu-phú khi mới lọt lòng ra cũng là nghèo trội, mà cũng phải bắt đầu học sự đời từ lúc đầu. Tuy có cái cách không phải cần dùng đến hai ống chân, thế mà cũng phải học đi như một đứa con nhà bình-dân. Duy có cái nghèo nó mới khiến cho ta được hoàn-toàn tiếp-xúc với sự đời. Sống ở trong chỗ phong-lưu, ấy là sống nhờ sống mượn, nghĩa là sống một cách giảm-thiểu, cách sống như thế có thể làm đẹp cái lòng tự-cao hay là cái lòng lười-biếng của ta, nhưng không làm thỏa-mãn được sự cần-dùng của cách giáo-dục ta. Sự phong-phú ví như một cái lồng bằng vàng, con nhà giàu sinh-trưởng trong đó theo một cách không tự-nhiên làm cho năng-lực yếu-nhụt đi. Bởi thế cho nên trong trường tôi không có bày đồ-đạc gì, để trợ-trợ cả, đó cũng là một cách dạy-dỗ, không phải thế là cái cảnh nghèo đâu, nhưng thế đủ giục cho con trẻ tự thí-nghiệm về sự nghèo, dù có người ưa sự phi-phao lấy thế làm không bằng lòng cũng mặc lòng.

(1) Xem N. P. số 85

A mon avis, on devrait réserver délibérément une portion limitée de l'existence pour vivre comme vivait l'homme primitif.

Nul indiscret civilisé n'est admis à s'ingérer dans la vie prénatale de l'enfant. Celui-ci a le loisir d'achever, dans le sein de sa mère, le premier stage de sa vie végétative. Par contre, dès qu'il est né, muni des instincts destinés au stage suivant, la société fond sur lui et l'arrache aux bras ouverts de la terre, de l'eau, du firmament, du soleil et de l'air. Il se débat tout d'abord, il crie à tue-tête ; mais peu à peu il oublie son patri-moine, le monde créé ; il ferme ses fenêtres, il tire les rideaux, il se perd dans l'insignifiante multiplicité des choses et finit par être fier de leur accumulation, acquise pourtant au prix d'un monde, sinon de son âme.

Le domaine civilisé des conventions et des choses envahit le milieu de nos carrières ; il n'en est ni le commencement ni la fin. Son énorme complexité et ses codes de convenances peuvent avoir leur utilité ; mais s'ils sont tenus pour définitifs, s'il ne reste plus un coin verdoyant hors de leur fumée, de leur bruit, de leurs possessions décorées et affublées de draperies, les enfants sont malheureux, les jeunes gens sont pris du dégoût de la vie, les hommes d'âge oublient de vieillir en paix et en beauté pour n'être plus que de jeunes décrépits, honteux des usures de l'âge et couverts de haillons rapiécés.

Certes, les enfants sur le point de naître sur notre terre n'ont point choisi ce monde encombré de paravents et de conventions. S'ils avaient su qu'en ouvrant les yeux à la lumière solaire, ils

Theo ý tôi, người ta ở đời phải để dành ra một phần đời để sống theo như người cổ-sơ.

Đứa trẻ con còn ở trong bào-thai, nào ai là kẻ văn-minh được tự-tiện can-thiệp vào. Trong bụng mẹ đứa con trẻ được tự-do làm trọn cái thời-kỳ thứ nhất của cái công sinh-trưởng của mình. Thế mà đến khi lọt lòng ra, sẵn có cái bản-năng đề qua sang thời-kỳ sau, thời xã-hội ở đâu sẵn sỏ vào, cổ lòi nó ra ngoài cái công dưỡng-dục của đất nước, của trời xanh, của ánh sáng, của khí mát. Trước nó còn dặng-co, nó còn kêu-hò, chưa chịu ; nhưng dần-dần nó cũng quên cái trường-sở tự-nhiên của nó là cái thế-giới hữu - hình này ; nó đóng cửa, nó kéo màn lại, nó đem mình bỏ vào trong cái mở sự-vật phồn - tạp, càng ngày càng tích-lũy thêm mãi lên, lấy thế làm tự-cao, không biết rằng làm thế dần không thiệt mất linh-hồn của mình, cũng là thiệt mất cả một thế-giới.

Giữa cuộc đời người mới là cái phần đề cho những lẽ-thói văn-minh, chứ không phải là lúc đầu, cũng không phải là lúc cuối. Những lẽ-thói ấy phiến-tỏa phức-tạp, có lẽ cũng có ích thật ; nhưng nếu cho là nhất-định, nếu ngoài những cái cảnh phồn-hoa dộn-dịp, ngào-ngạt om-sòm của văn-minh, không còn một nơi nào là còn sót lại một cái thú lâm-toàn, thời con trẻ phải cực - khổ, thanh - niên đến chán sự đời, mà người lớn cũng quên mất cái thuật làm già một cách trang-nghiêm yên-ôn, thành ra một lũ trẻ côi, lấy già yếu làm xấu-hỗ và đeo lấy những giẻ rách tời-tàn vào mình.

Những trẻ con sắp sinh-hạ trên cõi đất ta, thật nó không có chọn chi cái thế-giới đầy những lẽ-luật rào chắn này. Vì nó biết rằng nó mở mắt ra ánh sáng mặt trời là tiện-thị gieo mình vào

tomberaient dans les mains du département de l'instruction publique pour y perdre leur fraîcheur d'esprit et la finesse de leur sens, ils y auraient regardé à deux fois avant de s'aventurer dans cette carrière.

Les dispositions du Créateur ne sont jamais des arrangements isolés et arbitraires. Toujours ils s'harmonisent avec l'ensemble et restent liés à lui ; ce qui faisait mon malheur à l'école, c'est précisément que l'école n'était pas un monde, mais un lieu spécialement arrangé pour y donner des leçons. Cela peut convenir à des adultes qui en éprouvent le besoin et sont prêts, par conséquent, à s'en accommoder en s'isolant de la vie, mais les enfants sont épris de la vie ; la vie, c'est leur premier amour. Sommes-nous sûrs qu'il soit judicieux de contraindre cette inclination ? Les enfants ne sont pas des ascètes de vocation, désireux de s'astreindre à une discipline monacale pour parvenir à la connaissance. Ils doivent en premier lieu acquérir des connaissances par leur amour de la vie, ensuite ils pourront restreindre leur vie pour étendre ces connaissances : et enfin, ils retourneront à la vie complète avec une sage maturité.

Mais la société a pris ses dispositions pour manipuler les esprits selon ses desseins. Ces dispositions sont agencées de telle sorte qu'il est malaisé d'y trouver des fissures par lesquelles pourrait entrer la nature. Une série de pénalités poursuit jusqu'au bout l'audacieux qui ose prendre des libertés — fût-ce pour sauver son âme — avec une partie quelconque de ces arrangements. Aussi n'est-ce point une même chose d'avoir compris une vérité et de la mettre en pratique alors que tout le courant d'un système établi marche contre vous.

trong tay bộ Học để cho mất cái thần-trí tinh-tảo, mất cái cảm-giác tinh-nhuệ đi, thời nó bước chân vào cái cõi đời ấy cũng phải trù-trừ ngần-ngại vậy.

Tạo-vật an-bài không có bao giờ sắp đặt một cách rời-rạc hay là một cách mơ-hồ. Sự sắp-đặt của tạo-vật bao giờ cũng điều-bòa liên-tiếp với toàn-thể sự-vật ; trong khi tôi ở nhà trường tôi phải chịu khổ, là chính bởi nhà trường không phải là một cái thế-giới, mà là một nơi đặt riêng ra để dạy học mà thôi. Người lớn tuổi có thể chịu được như thế, vì người lớn tuổi cần phải thế và sẵn lòng biệt-lập ra ngoài sự đời để uốn mình theo về cách đó. Nhưng con trẻ đương ham sự sống ; sự sống là cái ái-tình thứ nhất của chúng nó. Ta làm ngăn cái khuynh-hướng đó, ta đã chắc là phải chưa ? Con trẻ không phải là đã có cái bản-tính khổ-hạnh, nên nhọc chịu theo cái kỷ-luật nhà tu cho được tới cõi tri-thức. Trước hết phải thu-hoạch lấy sự tri-thức bằng lòng ham-mến sự sống ; rồi sau mới có thể hạn-chế sự sinh-hoạt để tăng-giã sự tri-thức ; sau hết, tuổi càng khôn lớn bấy giờ mới trở lại cõi sinh-hoạt hoàn-toàn.

Nhưng mà xã-hội đã tính cách để uốn-nắn thần-trí người ta theo cái mưu riêng của mình. Cách ấy đã sắp đặt thế nào cho khó lòng tìm được cái hé để cho vạn-vật lọt vào được. Kẻ nào táo gan dám phạm vào một phần nào trong cách sắp-đặt đó — dù để cứu lấy linh-hồn mình mặc lòng, — thời đã có một mớ hình-phạt trừng-trị cho đến cùng. Cho nên trong khi có cái phong-trào của một cái chế-độ nó đi ngược lại với mình, thời mình hiểu cái lẽ phải với mình muốn đem nó ra mà thực-hành, hai đảng thật cách xa nhau vậy.

Lorsque je me vis placé devant le problème de l'éducation de mon fils, je ne sus comment le résoudre. D'abord j'éloignai l'enfant de la ville et je l'établis dans un village, où je lui accordai la liberté d'une vie primitive, autant du moins que l'on peut aujourd'hui se la procurer. Il eut une rivière, réputée dangereuse, pour nager, ramer, sans se voir contrarié par l'anxiété de ses aînés. Son temps se passa dans les champs et sur les berges sablonneuses, sans trace de sentiers. Il put venir tard aux repas sans encourir d'interrogatoire. Il ne posséda aucun de ces objets de luxe usuels et que l'on juge convenables pour un garçon de sa condition. On le plaignit, j'en suis sûr, de ces privations et ses parents en furent désapprouvés par les gens pour qui la société éclipe l'univers. Mais j'étais convaincu que ces objets superflus sont à charge à un petit garçon, qu'ils l'obsèdent, parce qu'ils se rapportent à des habitudes qui ne sont pas les siennes et qu'ils ne visent qu'à flatter l'orgueil des parents et l'agrément qu'ils veulent s'accorder eux-mêmes par le moyen de leurs enfants.

N'étant qu'un particulier muni de ressources limitées, je ne pouvais toutefois procurer à mon fils que fort peu de chose, dans le sens d'une éducation conforme à mon plan. La liberté de mouvements lui était donnée. La richesse et les convenances ne s'interposaient pas entre la nature et lui. Il avait plus que je ne l'eus jamais, l'occasion de prendre directement contact avec l'univers. Mais je restais perplexe sur le point le plus important de tous.

L'objet de l'éducation, c'est de donner à l'homme la vérité dans son unité d'ensemble. Jadis, quand la vie était simple, tous les éléments qui composent l'être humain s'harmonisaient. Plus tard on sépara les facultés de l'intelligence des facultés spirituelles et corporelles et l'éducation scolaire mit tout l'accent sur

Khi tôi phải xét đến cái vấn-dề giáo-dục cho con tôi, thật tôi không biết giải-quyết thế nào. Trước tôi đem xa nó nơi tỉnh-thành, cho nó ở một cái làng nọ, để cho được tự-do sinh-hoạt như hồi cổ-sơ, không phải là hẳn được như xưa, nhưng là hiện nay có thể tự-do được đến đâu tài cho đến đó. Có một con sông có tiếng là nguy-hiêm, để cho lội, cho chèo, không phải người lớn lo-sợ mà ngăn-trở. Cả ngày ở trong đồng-điền, trên bãi cát, không có vết lối đi. Bữa cơm về chậm cũng không sợ ai tra hỏi. Phàm những đồ-vật xa xỉ mà người ta thường cho những con trẻ vào hạng nó, nó không có một cái gì. Tôi chắc rằng có người phàn-nàn cho nó phải thiếu-thốn như thế, và thiên-hạ không khỏi trách cha mẹ nó, vì thiên-hạ cho xã-hội là trọng hơn vũ-trụ. Nhưng tôi chắc rằng những đồ-vật ấy là thừa và chỉ làm phiền cho con trẻ, vì nó thuộc về những thói quen không phải thói quen của con trẻ và nó chỉ chú-ý làm đẹp cái lòng tự-cao của cha mẹ, làm tăng cái du-khoại của cha mẹ muốn nhân con mà mua-chuộc lấy cho mình.

Song tôi chỉ là một kẻ tư-nhân tài-lực có hạn mà thôi, nên tôi cũng không thể dành cho con tôi được mấy tí để theo đuổi cái cách giáo-dục riêng của tôi đó. Nó được tự-do cử-động: sự của-cải, sự lễ-lối, không có can-thiệp vào để phân-cách vạn-vật với nó. Nó được hơn tôi, là thường có dịp trực-tiếp với vạn-vật. Nhưng mà có một điều cốt-yếu nhất thời tôi vẫn còn phân-vấn.

Mục-dịch sự giáo-dục là dạy cho người ta biết quan-cảm cái chân-lý thống-nhất hoàn-toàn. Ngày xưa, hồi sự sinh-hoạt hãy còn giản-đơn, các bộ-phận gây ra con người ta còn điều-hòa với nhau. Rồi người ta phân-biệt những năng-lực thuộc về trí-tuệ với năng-lực thuộc về tinh-thần và thân-

les domaines intellectuel et physique. Aujourd'hui, l'attention se voue tout entière à procurer aux enfants des informations, l'on aperçoit que cette préoccupation exclusive accentue le divorce entre la vie intellectuelle et corporelle, d'une part et de l'autre la vie spirituelle.

Or je crois à un monde spirituel, non pas séparé de ce monde, mais qui en est la signification. A chaque reprise d'haleine, nous devons avoir conscience du fait que nous vivons en Dieu. Nés dans ce grand univers, plein du mystère de l'infini, nous ne saurions admettre que notre existence soit un produit momentané du hasard, flottant sans but sur le courant de la matière. Il est impossible d'envisager nos vies comme les rêves de rêveurs qui ne doivent jamais se réveiller. Nous avons une personnalité pour qui la matière et la force n'ont de signification qu'associées à quelque chose d'infiniment personnel qui se révèle à nous, en partie par l'amour humain, la grandeur du bien, le martyre des âmes héroïques, l'ineffable beauté de la nature, faits qui ne sont pas d'ordre physique, mais qui sont les expressions d'une personnalité. Ce monde spirituel, dont la réalité nous échappe si nous avons depuis l'enfance pris l'habitude de l'ignorer, nous devons en prendre connaissance en y vivant, non par l'intermédiaire d'une instruction théologique. Comment, toutefois? Le problème est difficile à résoudre à cette heure, car les hommes d'aujourd'hui n'ont plus le loisir — tant ils sont affairés — d'observer que leurs activités ne sont que du mouvement, à peine motivé quelquefois par une raison d'être et que leur âme n'a pas trouvé son domaine.

thê, và sự giáo-dục ở nhà trường chỉ chú-trọng về đường trí-thức và đường vật-chất mà thôi. Ngày nay, người ta chỉ chăm truyên - thụ cho con trẻ những sự tri-thức, thành ra sự sinh-hoạt về phần trí-tuệ và thân - thể với sự sinh-hoạt về phần tinh-thần, hai đường lại càng cách-biệt nhau.

Mà tôi thì tôi tin rằng có một cái thế-giới thuộc về tinh-thần, không phải là cách với cõi đời này, nhưng là biểu cái ý-nghĩa của cõi đời này. Mỗi một khi hô-hấp, ta phải cảm-giác rằng ta ở trong cõi tuyệt-dịch. Ta sinh ra sống ở trong cái vũ-trụ lớn-lao này, đầy những cái vẻ vô-cùng thần-bí, ta không thể chịu rằng cuộc đời ta chỉ là một cái sản-vật nhất-thời của sự ngẫu-nhiên, lênh-đênh trôi giạt trên cái luồng sóng vật-chất. Ta không thể coi sự đời ta như giấc mộng của kẻ mơ-màng không bao giờ tỉnh thức dậy được. Ta có một cái nhân-cách của ta, đối với cái nhân-cách ấy thời vật-chất với sức mạnh phải liên-hiệp với một cái mối siêu-việt đặc-biệt mới có ý-nghĩa, mới ấy phát-hiện ra cho ta một phần bằng cái tình thương-yêu nhân-loại, bằng cái lòng chí-thiện ở đời, bằng sự tuấn-tiết của kẻ anh-hùng, bằng vẻ mỹ-lệ của cảnh vạn-vật, không phải là những sự-thực thuộc về « hình nhi hạ », tức là những biểu - hiệu của nhân-cách. Cái thế-giới siêu-hình đó, nếu từ thuở nhỏ ta đã quên cái thói không biết đến nó, thời ta không ngờ rằng nó có thực hay không, nay ta phải đem mình vào sinh-hoạt ở đấy mà cảm-giác lấy, chứ không cảm-giác bằng một cách học-vấn về khoa-thần-học được. Song phải làm thế nào? Vấn-đề ấy hiện nay cũng khó giải, vì người ta ngày nay bận-bit nhiều quá, không có rảnh mà xét rằng sự hoạt-động của mình chẳng qua là sự vận-động bề ngoài mà thôi, ít khi có cái lý - do chính-đáng, và cái linh-hồn của mình vẫn chưa tìm được nơi căn-cứ vậy.

Aux Indes nous chérissons la mémoire des colonies antiques de nos grands sages dans les forêts. Ces lieux n'étaient point des écoles ni des monastères, dans le sens moderne de ces mots. C'étaient des demeures où vivaient avec leurs familles des hommes qui avaient pour but de contempler le monde en Dieu et de vivre en Dieu leur vie. Bien que retirés à l'écart de la société, ils étaient pourtant à celle-ci ce qu'est aux planètes le soleil, un centre de vie et de lumière. Là s'élevaient de jeunes garçons dans la vision de la vie éternelle jusqu'à ce qu'ils fussent jugés capables de fonder une famille. Ainsi l'école, dans l'Inde antique, était là où se trouvait la vie. Les étudiants y grandissaient, non dans un milieu d'érudition académique, ni dans l'existence mutilée d'un isolement monastique, mais environnés par l'atmosphère vivante d'une aspiration. Ils menaient paître les troupeaux, ramassaient le bois de chauffage, cueillaient les fruits, cultivaient la bienveillance à l'égard de toutes les créatures et croissaient en esprit, en vertu, de la croissance spirituelle de leurs maîtres. C'était possible, parce que le but principal de ces lieux n'était pas d'instruire, mais de servir d'asile à des êtres vivant leur vie en Dieu.

La preuve que cette relation traditionnelle du Maître avec ses disciples n'est pas une notion imaginaire, c'est que nous possédons des reliques de ce système autochtone d'éducation, vestiges qui sont conservés dans leur indépendance de des siècles mais qui sont aujourd'hui menacés de disparaître sous le contrôle bureaucratique de l'étranger. Ces *chatuspathis* (mot sanscrit qui signifie université) n'ont aucune saveur scolaire. Les étudiants vivent dans la famille du maître comme des enfants à la mai-

Ở Ấn-độ chúng tôi thường trân-trọng mà hồi-tưởng đến những trường tu-luyện của các bậc cổ-hiền-triết chúng tôi ở trong rừng. Những nơi ấy không phải là trường học, không phải là nhà tu, theo như cái nghĩa mới của các tiếng ấy. Chính là chỗ ở của những người chủ-y quan-sát cõi đời theo đấng Tuyệt - dịch, sống cái đời mình theo lẽ Tuyệt-dịch, đem gia-quyển trụ-cư ở đó. Những bậc ấy dẫu là lánh xa xã-hội, mà đối với xã hội như mặt trời đối với hành - tinh, là cái nguồn sinh-hoạt, nguồn sáng-láng cho xã - hội. Những con trẻ sinh ra ở đây dạy-dỗ theo cách trực-tiếp quan - cảm sự sinh-hoạt thiên-niên, học đến khi khôn - lớn lập thành gia - thất. Như thế thời ở An - độ đời xưa, sinh-hoạt ở đâu là trường ở đó. Người học-trò sinh-trưởng ở nhà trường không phải như ở một nơi học-viện khảo-cứu, cũng không phải như ở một chốn đạo-viện khổ-hạnh, nhưng khác nào như ở trong một cõi hi-vọng cao-xa như giữa đám không-khí hoạt-bát vậy. Đem trâu bò đi ăn cỏ, nhặt cành khô về làm củi, hái quả, dưỡng-dục cái bụng nhân-tử đối với muôn loài sinh - vật, khiến cho mỗi ngày trông cách tu - luyện của thầy mình mà tâm-thần đạo-dức được tăng-tiến thêm lên. Bấy giờ thế được, vì cái mục-dịch cốt-yếu của những nơi đó không phải là để dạy học, mà để làm chỗ trú-ngụ cho những kẻ sống theo Tuyệt-dịch.

Cái chứng-cớ rằng mối quan-hệ cũ của thầy trò đó không phải là một sự hảo-huynh, là hiện nay chúng tôi hãy còn giữ di-tích của lối giáo-dục cổ đó, di-tích ấy vẫn giữ được nguyên trong mấy thế-kỷ, nhưng ngày nay bị bọn quan-lại ngoại - quốc họ kiểm-sát có cái nguy tiêu-diệt mất. Di-tích ấy là những nơi gọi là *Chatuspathis*, (chữ phạn nghĩa là trường đại-học). Những

son, ne payant rien ni pour leur pension et leur logement, ni pour leur instruction. Le maître poursuit ses propres travaux en vivant dans la simplicité, et l'aide qu'il donne à ses élèves pour leurs études est une partie de sa vie; ce n'est point une profession.

Cette éducation idéale, consistant à partager la haute aspiration d'un Maître prit possession de mes pensées. La mesquinerie de l'avenir qui est le nôtre aux Indes, ses perspectives mutilées et sordides, m'encourageaient à tenter de réaliser ce rêve. En d'autres pays où l'on a devant soi des voies illimitées pour poursuivre toute espèce d'avantages mondains, on peut orienter l'éducation dans le sens de ces avantages; le domaine où se meut l'existence est assez vaste pour fournir l'espace nécessaire au développement de toutes les facultés. Nous, par contre, pour conserver le respect de nous-mêmes et le respect que nous devons au Créateur, nous ne pouvons concevoir aucun autre but d'éducation que le plus élevé, la fin suprême de l'homme, sa croissance accomplie et la liberté de son âme. A nos yeux, il est pitoyable de s'évertuer des pieds et des mains pour atteindre à la pauvre pitance d'une fortune. Obtenons accès à la vie qui dépasse la mort et qui s'élève au-dessus de toutes les contingences; trouvons notre Dieu, vivons pour le vrai qui éman- cipe des servitudes et qui nous comble. Non de possessions, non de pouvoir, mais d'amour. Cette émancipation de l'âme, nous l'avons contemplée en des hommes dépourvus de savoir livresque et vivant dans une pauvreté absolue. Aux Indes, nous avons hérité d'un trésor de sagesse spirituelle. Que le but de notre éducation soit de le déployer devant nos yeux, de nous conférer le pouvoir

noir ấy không có cái khí-vị nhà trường một chút nào. Học-trò ở ngay nhà thầy, như là con một nhà, ăn, ở, học, không phải trả tiền gì cả. Ông thầy ăn ở một cách giản-dị, vẫn làm công-việc riêng của mình, và việc giúp cho sự học của học-trò là một phần trong đời mình, chứ không phải là một chức-nghiệp riêng vậy.

Sự giáo-dục tuyệt-luân đó, khiến cho thầy-trò cùng nhau chung một lòng hi-vọng cao-xa, làm cho tôi dễ tâm nghĩ-ngợi. Tôi nghĩ đến cái tương-lai eo-hẹp của xứ Ấn-độ, nghĩ đến cái hậu-vận khốn-khó bần-cùng của nước tôi mà tôi phấn-phát muốn thử thực-hành cái mộng đó. Ở xứ khác kia, muốn theo đuổi mọi sự lợi-lộc ở đời, người ta được con đường trước mắt rộng-rãi vô-cùng, có thể khuynh-hướng sự giáo-dục theo về mặt lợi-lộc ấy được; cõi đời cũng đủ rộng cho người ta có chỗ mà phát-siễn được hết các năng-lực của mình. Nhưng ta thì ta phải biết tự-trọng mình và phải biết tôn-trọng đấng Tạo-vật, ta chỉ có thể cho sự giáo-dục một cái mục-dịch rất cao, là cái cứu-cánh tuyệt-dịch của loài người, được phát-dạt hoàn-toàn, được linh-tính tự-do. Cứ con mắt ta thời lao-công lực-lực để cho được một chút của-cải trong tay, tưởng nó cũng nhỏ-nhen quá. Ta nên làm thế nào được tham-dự vào một cõi sống siêu-việt ra ngoài sự chết, cao-xa hơn cả mọi sự « đối-dịch » ở đời; ta phải tìm lấy đấng Tuyệt-dịch của ta; ta phải sống theo lẽ chân-thực nó giải-thoát cho ta khỏi những sự bó-buộc, nó làm cho ta thỏa-mãn không phải vì của-cải mà vì sự sáng-láng, không phải vì quyền-thế mà vì sự ái-tình. Sự giải-thoát linh-hồn đó ta đã từng nghiệm thấy ở những người kia không có gì là cái học ở sách-vở mà sống một cách rất khổ-hậu. Ở Ấn-độ,

d'en faire usage et de l'offrir un jour au reste du monde comme notre contribution à son éternelle prospérité.

J'avais été absorbé par une activité littéraire quand cette idée frappa mon esprit avec une poignante intensité. Soudain je me sentis comme un homme suffoqué par un cauchemar. Ce n'était plus seulement mon âme, c'était celle de ma patrie qui semblait se débattre en moi pour reprendre haleine. Je compris nettement que ce qu'il nous faut ce n'est pas un objet matériel, richesse, confort ou pouvoir, c'est un réveil de conscience de notre âme libre, de notre vie libre en Dieu, de cette liberté qui n'implique aucune inimitié pour ceux qui veulent faire la guerre, aucune émulation avec ceux qui veulent faire fortune, mais qui nous place au delà des attaques et au dessus des insultes.

Par bonheur, j'avais à ma disposition un lieu où je pouvais me mettre à l'œuvre. Au cours de ses voyages, mon père avait choisi cet endroit solitaire, le trouvant propice à sa vie de communion avec Dieu, il l'avait dédié, avec une dotation pour son entretien permanent, à ceux qui cherchent la paix dans la retraite pour la méditation et la prière. Ce fut là que, sans aucune expérience, je me rendis avec une dizaine de jeunes gens pour inaugurer ma nouvelle vie.

Tout autour de notre *ashram*, s'étend une vaste contrée découverte, nue jusqu'à la ligne de l'horizon et où seuls croissent épars quelques dattiers rabougris et quelques buissons d'épines en lutte avec les fourmilières. D'innombrables petits monticules de gravier rouge te de cailloux de toutes formes et de

chúng tôi đã được kế-thừa một cái kho báu khôn-ngoaan về tinh - thần. Mục-dịch sự giáo-dục của chúng tôi là phải đem phò-trương cái kho báu ấy trước mắt, khiến cho có thể lợi-dụng được và có một ngày kia cống-hiến cho thế-giới để làm cái phần của chúng tôi giúp cho sự thịnh-vượng chung trong thiên-hạ.

Tôi đương ham bận về việc văn-chương thời chợt cái ý-tưởng ấy nó kích-động vào thần-tri tôi một cách rất mãnh-liệt. Hốt-nhiên tôi thấy như người bị bóng đèn nghẹn cổ. Không phải là một cái hồn tôi, chính là cái hồn cả nước tôi như trần-trọc trong mình tôi để mà cố tình thức dậy. Tôi hiểu rõ rằng chúng tôi bây giờ cần không phải là cần về đường vật-chất, muốn được giàu-có, muốn được sung-sướng, muốn được quyền-thế đầu, chính là cần cho linh-hồn được thanh-thoi. Được thanh-thoi trong cõi tuyệt-dịch, thanh-thoi mà không có hiểm-thù gì những kẻ hiểu-chiến, không có cạnh-tranh gì những kẻ ham giàu, thanh-thoi cho được đặt mình ra ngoài những sự công-kích, ngoài những sự báng-bê của người đời.

May thay, tôi sẵn có một nơi có thể thực-hành được. Cha tôi khi xưa đi du-lich đã chọn nơi tịch-mịch ấy cho là hợp với cái cách sinh-hoạt cảm-thông cùng Tạo-vật. Cha tôi để tặng nơi ấy cho những người muốn ẩn mình cho tịch-mịch, để tâm-niệm và cầu-nguyện, lại để của lại cho được giữ-gìn luôn-luôn. Tôi bèn cùng mười kẻ thiếu-niên đến đây khai-mạc một cuộc đời mới, thật cũng còn bỡ-ngỡ chưa biết gì.

Chung quanh nơi « tinh-xá » (*ashram*) đó, có một vùng không-khoảng rộng, cực-mục-trơ-trụi, có loáng thoáng mấy cây chà-và khẩng-khieu và mấy bụi gai đánh nhau với những tổ-kiến, còn thời lẩn-nhồn những đồng sỏi đỏ, những đồng

toutes couleurs s'étendent à perte de vue séparés par de minces filets d'eau de pluie. Vers le sud, non loin du village, brille entre les troncs d'une rangée de palmiers la surface d'une eau bleue d'acier, qui remplit une dépression du terrain. Un chemin, tracé par les villageois allant au marché en ville, serpente à travers les champs solitaires, sa poussière rouge en plein soleil. De loin les voyageurs qui suivent cette route aperçoivent, au sommet d'une ondulation du sol, la partie supérieure d'un temple et le haut d'un édifice entouré de bosquets et d'avenues de grands arbres. C'est l'*ashram* « Santiniketan. »

Là, depuis plus de quinze années grandit l'école au travers de maintes modifications et même de crises graves. Ma fâcheuse réputation de poète fut un obstacle à la confiance de mes concitoyens et m'exposa aux suspicions de la bureaucratie. Si je parvins en quelque mesure à les surmonter, c'est que je ne m'y appliquai pas, poursuivant mon dessein sans attendre du dehors sympathie, secours, ni conseils. Mes ressources étaient minimes, ma fortune grevée d'une lourde dette. Mais cette pauvreté même me donna la force d'être libre en comptant sur la vérité plutôt que sur des appuis matériels. C'est parce que la croissance de cette école fut celle de ma propre vie — non pas uniquement la réalisation de mes doctrines — que son idéal se modifia en mûrissant, comme un fruit ne croit pas en dimensions seulement, et ne prend pas seulement des couleurs plus vives, mais subit des transformations intimes dans la qualité de sa chair.

Je pensai d'abord que mon but était d'accomplir une bonne oeuvre. Je m'y appliquai de tout mon pouvoir sans y trouver d'autre satisfaction que de faire le compte de mes sacrifices d'argent, d'énergie et de temps et d'admirer mon inlassable bonne volonté. Les résultats furent de peu de valeur. Je continuai à construire un système

cuội đủ các hình, đủ các sắc, bát-ngát cho đến tít-mù, cách nhau bằng những rãnh nước mưa nhỏ. Về phía Nam, cách làng một ít, thấy lông-lãnh ở giữa dặng cây chà có một cái vũng nước xanh phẳng lì. Một con đường của người nhà quê đi chợ tỉnh chạy quanh co ở trong đám đồng không, dất dỏ ối dưới ánh mặt trời, khách đi đường đi con đường ấy thời trông ở dặng xa trên một cái dồi thấy một cái mái đền và phần trên một tòa nhà chung-quanh những bụi rậm và dầy cây lớn. Đó là nơi tinh-xá *Santiniketan*.

Đấy tôi có đặt một cái trường đã hơn mười-lăm năm nay, thay đi đổi lại đã nhiều và cũng đã từng qua lắm hồi nguy-kịch. Tôi mang tiếng là kẻ thi-nhân cho nên người đồng-bang tôi ít tin, mà bọn quan-lại đem bụng nghi-ngờ. Dần dần tôi cũng thắng được những sự khó-khăn ấy, là vì tôi không có mài-miệt lắm, tôi cứ tự-nhiên theo đuổi cái mưu của tôi, không đợi gì ai khen, không đợi gì ai giúp, cũng không đợi gì ai khuyên. Tài-sản tôi đã ít-ôi, lại thêm mang nợ nhiều. Nhưng sự nghèo ấy lại giúp cho tôi có sức mà cầu lấy tự-do, chỉ trông cậy ở lẽ phải, không mong gì người giúp ngoài. Cái trường của tôi đó trường-thành chính là cái đời của tôi trường - thành, — chứ không một là chủ-nghĩa của tôi thực-hành mà thôi, — nên cái lý-tưởng của nó càng chín ra thời càng đổi đi, như cái quả kia lớn lên không phải là hình-thể to ra và màu sắc đậm ra mà thôi, nhưng đến cái thit nó cũng biến-lính đi nữa.

Trước tôi còn nghĩ rằng cái mục-dịch tôi là làm một việc từ-hiện. Tôi bèn hết sức chăm-chỉ, mà chẳng thấy được thỏa lòng chút nào, chỉ thấy tổn công, tổn của, mất thì giờ, mà không hề ngã lòng nản chí. Kết-quả chẳng được bao nhiêu, Tôi nghĩ cách này không xong, tôi lại phá đi mà đặt ra cách

après l'autre et à les démolir. Cela remplissait mon temps, mais mon œuvre restait vide en son cœur. Un vieux disciple de mon père vint un jour me voir et me dit : « Ce que je vois ici ressemble à la salle de festin d'un mariage ; rien ne manque en fait de préparation, mais l'époux est absent. » Mon erreur était d'avoir pris mon dessein pour cet époux.

Peu à peu cependant mon cœur trouva son centre, non pas dans l'œuvre, ni dans mon propre dessein, mais dans la vérité. Assis sur la terrasse de la maison de « Santiniketan », dominant du regard les grands arbres de l'avenue, je cueillis mon cœur loin de ses projets et de ses calculs et je l'élevai en silence dans la paix et devant la présence qui pénétrait les airs. Par degrés mon cœur se remplit. Je commençai à voir le monde autour de moi par les yeux de l'âme. Les arbres m'apparurent comme des hymnes sans paroles montant du cœur silencieux de la terre. Les cris et les rires des enfants s'épanchant dans le ciel du soir me semblèrent pareils à des arbres sonores, s'élevant du fond de la vie humaine. Je discernai le message du soleil adressé à mon être intime et je sentis dans l'atmosphère une plénitude qui me parla par ces mots de nos anciens sages : « Qui pourrait jamais se mouvoir, agir ou subsister dans ce monde si le firmament n'était pas plein d'amour ? » Alors me détournant de l'effort pour atteindre à des résultats et de l'ambition de faire du bien aux autres, je reviens au besoin le plus profond de ma propre âme et je sentis que vivre sa vie en toute vérité, c'est vivre la vie du monde entier. Alors l'agitation de la lutte extérieure se dissipa et du centre de toutes choses le pouvoir des créations spontanées s'ouvrit une voie au dedans de moi.

khác. Chỉ đủ bận thi giờ mà phần cốt yếu trong công-ước mình vẫn trống-rỗng như không. Có một người học-trò già của cha tôi một ngày đến thăm tôi bảo tôi rằng : « Tôi trông đây như một cái buồng bày tiệc cưới ; sửa-soạn không thiếu một tí gì, nhưng mà chủ tân-lang thời vắng mặt. » Tôi làm là tôi lấy cái mưu riêng của tôi thay vì chủ tân-lang vậy.

Song dần dần, lòng tôi mới tìm nơi cốt-tử, không phải ở trong công-ước, không phải ở trong mưu riêng, mà ở trong chân-lý vậy. Tôi ngồi trên gác sân nhà tu-xá, lấy con mắt cai-quát cả giầy cây lớn, tôi đem tầm lòng tôi ra ngoài những sự mưu-tính của nó mà lẳng-lặng nâng cao nó lên trong cõi hòa-bình và trước cái hình-ảnh phẳng-phất trong không-khí. Dần dần quả tim tôi như đầy-dặn. Tôi bắt đầu nhìn cái thế-giới quanh mình bằng con mắt linh-hồn. Những cây cối tôi xem ra như những bài ca-tụng âm-thầm tự quả tim trái đất mà đưa lên. Tiếng kêu tiếng cười của con trẻ lai-lang trong trời buổi chiều, tôi coi như những cái cây vang-lừng tự trong tâm-căn của loài người mà cất tiếng lên. Tôi nhận thấy lời báo-cáo của mặt trời cho tâm-hồn tôi, và tôi cảm thấy trong không-khí một cái vẻ đầy-dặn như nó nói với tôi bằng mấy câu của những bậc cổ-triết chúng tôi rằng : « Nếu cái bầu trời kia không đầy những ái-linh, thời ai có thể vận-dộng, ai có thể sinh-tồn được trong thế-giới này ? » Bấy giờ tôi mới thôi không gia-công cho thành hiệu-quả, không tự-phụ muốn làm phúc cho kẻ khác nữa, mà phục lại cái sự yêu-cầu rất thâm-trầm của hồn-tinh tôi, cảm biết rằng sống đời mình cho hoàn-toàn chân-lý, thế là sống cái đời của cả thế-giới đó. Bấy giờ sự cạnh-tranh dộn-dịp ở ngoài tiêu-tán đi, và cái sức sáng-tạo tự-nhiên ở nơi trung-tâm vận-vật mở được một con đường ở trong lòng tôi.

Maintenant encore, il en est de même. Tout ce qui reste de superficiel ou de futile dans l'activité de notre institution est dû à un manque de confiance en l'esprit, à l'importance que nous nous attribuons toujours à nous-mêmes, à l'habitude de chercher les causes d'insuccès au dehors et à notre tendance à remédier à un relâchement du travail en resserrant les vis de l'organisation. L'expérience m'a enseigné que lorsqu'on s'acharne trop à instruire les autres, surtout de ce qui se rapporte à la vie spirituelle, les résultats deviennent maigres et se mélangent de faux. L'hypocrisie et la duperie qui se mêlent encore à nos convictions et à nos pratiques religieuses proviennent d'un excès de zèle dans l'effort d'enseignement. Pour le progrès religieux, acquérir et donner sont une seule et même chose, comme pour une lampe s'allumer et répandre la lumière aux alentours. Quand l'homme fait profession d'enseigner Dieu aux autres, il soulève plus de poussière qu'il ne fraie de chemin à la vérité. L'enseignement religieux ne peut jamais se donner sous forme de leçons; il est là où se trouve la religion vécue. C'est pourquoi l'idée des colonies sylvestres de chercheurs de Dieu, comme écoles de vie spirituelle, est encore de nos jours le véritable idéal. La religion n'est pas une chose fragmentée que l'on puisse doser en portions hebdomadaires ou quotidiennes, comme l'une des branches d'instruction des programmes scolaires. Elle est la vérité de l'être complet, la conscience de notre rapport personnel avec l'infini; elle est le centre de gravité de nos vies. Ce centre, nous pouvons y parvenir dans notre enfance en vivant tous les jours dans un lieu où la vérité du monde spirituel n'est pas obscurcie par une foule de nécessités s'arrogeant une importance fictive, où la vie est simple, entourée d'une abon-

Hiện bây giờ cũng còn thế. Trong cái công-cuộc của chúng tôi, phần cái gì là sự hành - động hảo - huyền ở bề ngoài là bởi không biết tin ở linh-tính, bởi ta hay tự cho ta là hệ-trọng, bởi cái thói quen hay tìm cái nguyên - nhân thất - bại ở bên ngoài, bởi cái khuyêt-hướng hay chữa lại sự trê-nãi của mình bằng cái then - chốt chặt-chẽ của sự tổ-chức. Tôi đã kinh - nghiệm rằng hề muốn cố công dạy cho kẻ khác, nhất là dạy về đường sinh - hoạt về tinh-thần, thì cái kết-quả chẳng được bao nhiêu và có pha sự giả - trá ở đó. Như trong sự tin - ngưỡng, sự thực-hành về tôn-giáo, thường có pha một phần giả-trá, là bởi cách truyền - giáo có ý thiết-tha quá. Trong sự tấn - tới về đường tôn - giáo, thu vào với phát ra cũng là một, tức như cái đèn, đốt cháy lên và truyền sáng ra cũng là một. Phạm người ta đã ra mặt muốn dạy đấng Tuyệt-đích cho kẻ khác, thì chỉ làm cho vẩn bụi lên, chứ không có vẽ được đường cho chân-lý. Sự tôn-giáo không có dạy bằng bài học được; hề biết sống trong tôn-giáo là học tôn-giáo vậy. Cho nên cái lý-tưởng đặt những nhà tu-xá ở giữa rừng để nghiên-cứu đấng Tuyệt-đích, làm cái trường tu-luyện cho tinh-thần, ngày nay cũng vẫn còn là cái lý-tưởng chân-chính. Tôn-giáo không phải là một vật có thể đem cắt ra mảnh để chia ra từng ngày hay từng tuần được, như các môn học khác ở trong chương - trình nhà trường vậy. Tôn-giáo là cái chân-lý của toàn-thể linh-tính, là cái quan-cảm về sự quan-hệ của nhân - thân ta với vũ-trụ vô-cùng; nó là nơi trung-tâm-điểm của đời ta. Nơi trung-tâm ấy, ta có thể tới được từ thuở nhỏ, là bằng ngày phải sinh-trưởng ở một chỗ mà cái chân-tướng của thế-giới tinh-thần không bị những sự cản-dùng hảo-huyền bề-bộn nó làm cho mờ-ám đi, mà sự sinh-hoạt được giản-dị, được thư-nhàn, được khoáng-

dance de loisir, d'espace, d'air pur, et de la paix profonde de la nature, et où vivent des hommes animés d'une foi parfaite dans la vie éternelle qui est devant eux.

(à suivre)

RABINDRANATH TAGORE

đăng, như có cái không-khí trong sạch, được vạn-vật bình-tĩnh bao bọc chung quanh, nói tóm lại là một chỗ mà người ta ở đấy có bụng châu-thành tin-ngưỡng ở cái cõi sống thiên-niên ở trước mặt.

(Còn nữa)

La Société des Nations et la paix

Le nom de Léon Bourgeois est inséparable de la Société des Nations. Le projet que l'on cherche à mettre sur pied, l'illustre homme d'Etat l'a conçu un des premiers et l'a lumineusement exposé dans la page que voici.

Depuis des siècles, le monde cherche la paix. Depuis des siècles, le monde a toujours trouvé la guerre.

Pourquoi ?

C'est que, malgré les tentatives de quelques penseurs pour montrer dans le droit le fondement de la paix, les chefs d'Etats, pendant des siècles, n'ont imaginé cette paix que sous la forme d'une domination universelle fondée sur la seule force ou d'un équilibre entre les différentes forces qui se partageaient le monde.

Dans l'antiquité, de grands empires se fondent qui tendent à soumettre à leur domination l'ensemble des pays connus et chacun n'aboutit qu'à la ruine.

Rome soutient trois cents ans de lutte pour l'empire du monde, et Auguste proclame la paix romaine et ferme le temple de Janus, mais le temps n'est pas loin où l'invasion des Barbares va plonger à nouveau le monde dans le sang.

Au Moyen Age, l'Eglise vient proclamer la trêve de Dieu. Elle espère fonder l'unité humaine sur l'unité de croyance. Mais bientôt se brise le lien qui donnait à la chrétienté les premiers éléments d'une vie commune, et l'Europe, livrée à de perpétuelles angoisses, déchirée par les guerres religieuses et les guerres politiques, cherche par des alliances, coalitions, à réaliser pour un temps cet équilibre des forces qui doit donner aux Etats l'illusion de la sécurité.

C'est l'histoire des traités de Westphalie, d'Utrecht, du Congrès de Vienne, qui n'aboutissent qu'à de nouvelles guerres et à de nouveaux rêves d'hégémonie que le génie même de Napoléon ne réussit pas à réaliser.

Au XIX^e siècle, aux rivalités politiques viennent se mêler les rivalités économiques, qui rendent plus terrible, plus dure encore la concurrence et plus tragiques les conséquences de chaque conflit.

Enfin, depuis 1870, l'Allemagne formule d'une façon cynique cette philosophie de la force primant le droit, ou prétendant fonder le droit, qui s'est écroulée sous les coups glorieux de nos soldats.

Le monde va-t-il donc toujours passer par les mêmes épreuves et chercher dans les méthodes du passé cette sécurité, ce repos qu'elles ne lui ont jamais pu donner ?

Aujourd'hui encore, certains croient prouver leur patriotisme en cherchant uniquement dans l'écrasement de l'ennemi les conditions d'une paix durable; pour eux, il suffirait de stipuler des garanties territoriales rigoureuses, d'organiser puissamment de nouvelles frontières militaires.

Nous ne nions pas que ces garanties soient nécessaires. La justice elle-même veut que le coupable soit châtié et mis dans l'impossibilité de nuire.

Mais cela fait, tout est-il fait ? et le lendemain de la paix est-il assuré ?

Tandis que ceux-là rêvent, en somme, de donner pour fondement à la paix cette supériorité de la force qui a déçu tant de fois les peuples, nous cherchons à l'établir sur la seule base commune que tous puissent, sans inquiétude, accepter : le droit.

La force ne peut être le fondement du droit ; l'équilibre des forces ne peut davantage être le fondement de la paix. La paix véritable, la paix définitive est celle qui naît et se développe dans l'ordre, et l'ordre, s'il est autre chose qu'une tyrannie, est l'expression vivante de la justice elle-même.

Il n'y a d'ordre et de paix entre les hommes que si leurs consciences à tous se sentent, se savent soumises également, uniquement au règne du droit.

Comment établir le droit entre les nations ? Faut-il, avec les esprits légers ou sceptiques, croire que la tâche est impossible à l'hom-

me, que les passions et les intérêts seront toujours plus forts que les sentiments d'équité et de respect mutuel et que rien ne vult mieux pour défendre son oien, qu'une poudre toujours sèche et une arme toujours aiguisée?

Nous ne sommes pas des rêveurs de la paix. Nous voulons être des réalisateurs de la paix. Nous n'ignorons rien des dangers que l'égoïsme, l'intérêt, le désir du bien d'autrui, toutes les passions, en un mot, font sans cesse courir à l'humanité. Nous ne croyons pas à la perfection de l'homme et nous ne croyons pas davantage à la perfection des groupes d'hommes et des nations. Mais nous savons qu'entre l'idée et la force se livre, depuis le commencement des âges, un duel dans lequel, à chaque étape, c'est l'idée qui a gagné la victoire. Les forces de la matière n'ont point cessé depuis le commencement des choses et ne cesseront point

de menacer la vie des hommes, comme les passions la menacent dans le monde moral. Mais la pensée et la science humaines ont regardé en face ces forces matérielles, en ont calculé la puissance et les ont progressivement asservies. De même, à l'intérieur des Etats l'organisation du droit a contenu, réprimé et discipliné, dans la plus large mesure, les puissances du mal.

Les forces des nations peuvent, elles aussi, être disciplinées et, au lieu d'être au hasard des conflits, lancées les unes contre les autres pour la destruction commune, être associées en vue du bien commun sous la règle supérieure de la solidarité des devoirs et des droits. Il ne s'agit pas de nier la force. Il s'agit d'en faire la servante et la gardienne de la justice.

LÉON BOURGEOIS

(Les Annales politiques et littéraires)

Anatole France

Paris le 13 Octobre

Anatole France *décéda* (Havas)

Les télégrammes annoncent qu'il s'éteint lentement. Le génial écrivain qui meurt octogénaire, académicien, riche, célèbre dans le monde entier, parcourut en souriant une vie qui se fit pour lui souriante, longue et douce. Pourtant c'est un sceptique et son sourire est moins un sourire de gaieté qu'un sourire de dédain et d'ironie.

Il a été très attaqué mais, là encore, le destin lui fut élément car, maladresse ou impuissance, les critiques ne firent, en somme, que peu de bruit eu égard au concert d'admiration et de louange qui l'accompagne dans sa carrière. Toutefois, dans l'œuvre et dans l'homme, il y a de telles contradictions, et si étranges, qu'on reviendra là-dessus et qu'il faut nous attendre à nous voir démontrer clairement un jour que c'était un assez vilain bonhomme. En fait ce n'est pas sans un peu d'effarement qu'on relit certains articles qu'il écrivit jadis dans *le Temps*, articles où il défend, d'une plume à la fois légère et convaincue, l'armée, base de toute société civilisée, et la propriété de même. Il nous étonne encore, l'homme qui mit son talent et son immense popularité au service du groupe « Clarté », quand il épouse *in extremis* une vieille servante afin que sa fortune, amassée avec apreté, dit-on, ne se morcelle point. L'homme disparaît, l'œuvre reste. Racine, plat courtisan, n'est plus pour nous l'historiographe du Roi Soleil, mais l'auteur d'*Athalie*. Anatole France, bourgeois égoïste et cossu, ne sera plus, demain, que l'auteur d'une œuvre considérable et belle. Philosophe aussi? Pas tant que cela! Il nous a bien dit, quelque part, qu'en changeant souvent d'opi-

nion il se réservait plus de chances de découvrir la vérité que les gens fermes ou rigides, ce n'est là qu'une boutade et une moquerie. Il n'y a guère qu'une chose sur laquelle il ait eu une idée droite et soutenue: l'affaire Dreyfus. Pour le reste, il fut versatile, insouciant, sceptique et méprisant. Il se moque de tout et de lui-même, avec infiniment d'esprit et d'élegance, parfois avec férocité, le plus souvent avec douceur. Ce n'est pas un philosophe, c'est un humoriste, mais c'est le premier, le plus grand des humoristes modernes. J'ai dit tout-à-l'heure que son sourire n'était point un sourire de gaieté. C'est un humoriste quand même. Les humoristes ne sont pas toujours gais. Qui ne décèle, sous les traits cocasses de Courteline, un grand fond de pessimisme et d'amertume? Sous les jeux de plume d'Anatole France, on devine surtout du mépris. Il n'y a pas de tendresse dans ses livres, pas d'amour; il n'y a pas de pitié non plus, car n'est pas pitoyable celui qui se moque, et que fait-il jamais autre chose? Le meilleur sentiment qui transparaisse au travers de son œuvre, c'est l'indulgence. N'étant convaincu que d'une chose, l'extrême faiblesse humaine, il n'a pas eu le courage de condamner ses semblables; il a toujours l'air de leur dire; vous êtes méchants, grotesques et stupides, mais vous êtes si faibles aussi que je vous pardonne. Sa fausse humilité procède d'un immense orgueil.

La postérité ramènera aux limites du convenable l'admiration qu'il mérite; moins éblouie que nous par la magie du style et par l'influence indéniable du succès sur le jugement, elle gardera quelques uns de ses livres

seulement, car il en est de médiocres et il s'est beaucoup redit. Mais ceux qu'elle gardera vivront longtemps, des siècles peut-être, et seront des modèles non seulement du plus clair, du plus élégant, du plus beau des styles du vingtième siècle, mais encore de l'humour le plus délicat, le plus léger, le plus fin que la plume ait jamais fixé sur le papier.

Il a créé des types, non pas immuables comme ceux de Molière, mais particuliers au milieu et à l'époque de sa propre vie. Ces types sont si nets, si fouillés qu'ils indiquent, presque sans erreur possible, les livres du maître que le temps ne détruira point. Je lisais récemment que « la Révolte des Anges » était peut-être son meilleur livre. Que non pas ! D'abord là — et c'est une exception — la farce est un peu grosse, et puis les types sont conventionnels ou « déjà vus ». Tandis qu'on n'avait pas vu M. Bergeret avant lui. Ou plutôt chacun de nous en fréquentait ou en croissait sur sa route, des M. Bergeret, mais nous ne les connaissions pas. Nous connaissons maintenant ce professeur, petit bourgeois aigri, d'esprit délié, de volonté timide et de cœur sec. Et les quatre livres de *l'Histoire contemporaine* se liront dans longtemps, non pas parce qu'ils ont la prétention de peindre sous une face quelconque l'histoire contemporaine, mais parce qu'ils contiennent M. Bergeret. Sylvestre Bonnard, autre type, très vrai, de vieux savant timoré ! France lui a accordé

quelque tendresse de cœur... mais c'est un de ses premiers livres ! C'est un livre délicieux d'un bout à l'autre et le type de Sylvestre est peut-être le mieux réussi de l'œuvre entière de notre prestigieux écrivain. Enfin il y a le merveilleux, l'unique Gêrôme Coignard. Ici nous sommes à la fois dans la vie la plus vraie, la plus intense, et dans la plus grande fantaisie. Gêrôme Coignard est tout ensemble vivant et imaginaire ; vivant, c'est un truculent tableau ; imaginaire, c'est une jonglerie subtile. Gêrôme Coignard est un pauvre homme et un brave homme ; c'est aussi un puits de science inimaginable, une source de discours onctueux, de préceptes de haute volée. Gêrôme Coignard vit comme un ivrogne et un paillard, mais parle comme un professeur en Sorbonne. Je ne connais rien de plus savoureux que les mots qu'il adresse à Catherine, fille de mauvaise vie, pour lui faire de coupables propositions : « Puisqu'enfin, disait-il, il faut pécher sur cette terre, et que nul ne peut, sans superbe, se croire infailible, c'est avec vous, mademoiselle, que je voudrais que la grâce divine me fit défaut de préférence, si toutefois tel pouvait être votre bon plaisir ... »

Celui qui a créé Sylvestre Bonnard, M. Bergeret, et Gêrôme Coignard peut s'éteindre en paix : il est sauvé de l'oubli.

VINGTRAS

(Extrait du journal *France Indochine*)

Les riz verts

Ecouter la chanson du jeune riz, lorsqu'effleuré par la brise ou le vent, il s'élève et il s'abaisse, sous le soleil du Tonkin ! Aucune berceuse n'a pareille harmonie, aucune cadence n'est aussi douce que le frémissement des petites tiges, que le balancement imperceptible du jeune riz.

La fraîche brise du matin qui les courbe, semble le baiser d'une nymphe ; et celle du soir, l'embrassement d'un bras frais, qui s'étend doucement sur la plaine.

Un léger murmure de vie court à la surface des champs, tandis que le frisson des tigellules, fait entendre une mystérieuse et longue caresse.

De l'eau qui baigne ses racines, le jeune riz s'élance, comme une aurore de force, pour une vie nouvelle, vers l'avenir.

Et la plante, comme un enfant robuste, élevé au grand air, monte vigoureuse et hardie.

Dans la plaine immense et suivant leur âge, les milliards de tiges glaucescentes, s'harmonisent en teintes variant du vert d'olive à l'émeraude, du vert des eaux profondes à l'or vert des joailliers.

Clair ou confus, faible ou fort, suivant l'heure et le vent, se mêlent dans la lumière et l'air surchauffé, la rumeur des bestioles ailées, et le bruissement, à peine perceptible, des futurs épis.

Comme une jeune maman veille avec sollicitude sur le repos de son premier né, le *nhaqué* veille les riz en herbe, qui respirent comme des vagues, s'abaissent et se relèvent comme elles, se courbent et se rident sous la brise la plus légère.

Parfois, c'est le calme plat sous le ciel noir. Alors, le brin d'herbe ne bouge plus, les plus légers frémissements ont cessé, et la nature elle-même semble se ramasser, prête à l'élan.

Et voici venir la tempête du fond de l'horizon. Comme une charge de grosse cavalerie,

le typhon s'élançait à bride abattue, dans la fraîche verdure.

Les éclairs font briller les flots galopants de cette chevauchée, et le tonnerre gronde, en roulements continus, préparant l'attaque.

L'un après l'autre, puis par rangs, par champs et par masse, les riz veris se courbent en ronds, se tordent et se couchent, épouvantés.

La charge passée, les épis, plus verts et plus forts, sourient au soleil qui luit à travers les nuages, pendant que s'apaise la mer bouillonnante des riz agités.

Penchés sur l'étroite diguette, des femmes et des enfants armés d'outils primitifs, enlèvent les herbes aquatiques qui gênent la croissance de la plante nourricière; telle encore la mère écartant les ronces du chemin de l'enfant bien aimé.

Tout au bout de cette diguette, au milieu des rizières, émerge un tout petit champ inculte bosselé de tertres arondis. Le *nhaqué*, courbé en deux, retourne les mottes de gazon sur l'une de ces éminences: la tombe de son père ou de sa mère.

C'est que la rizière est chère, et que les morts n'ont pas besoin d'autant de place que les vivants, ni d'autant d'eau que le jeune riz.

Bien que travaillant sans hâte, la famille annamite peine, penchée sur la rizière puissante et pleine de sève, qui la recouvrira bientôt — qui la fait vivre en attendant de l'étreindre, — qu'elle fertilisera de sa poussière.

Et les ancêtres qui reposent sous le tertre sec, ou sous la terre humide, parlent aux vivants qui sont à la surface. Ce sont eux, les esprits bienfaisants qui assurent la bonne récolte, les épis abondants, le grain plein.

« Soyez heureux de votre sort, chers petits descendants » disent-ils, « comme nous, vous subissez la sécheresse et l'inondation, les insectes rongeurs et les épis vides, mais du moins ignorez-vous les temps de piraterie, d'assassinats et d'incendie.

« La paix féconde, la paix française vous permet de récolter ce que vous avez semé et de travailler gaiement, dès les premières heures du matin. »

La surface de la mer d'espoir et de réconfort, que sont les riz en herbe, s'incline aussi, en signe de respectueuse approbation.

Et le *nhaqué* s'arrête un instant, puis se redresse, la poitrine gonflée d'orgueil. Il contemple cette étendue verdoyante, plus belle que toutes les splendeurs que voit le grand soleil. Il est écrasé devant cet horizon de Beauté et de Richesse où palpita la fraîcheur de la vie, l'espoir de la famille et de la descendance.

Il est certain que quelques semaines plus tard, les verts vont palir et se franger de l'or nouveau de la nouvelle récolte, assurant ainsi le mystère de l'éternel recommencement.

LOUIS BONNAFONT

(Extrait du journal *L'Avenir du Tonkin*)

Un lâcher de pigeons

Nos lecteurs savent qu'une groupe de douze étudiantes françaises, conduites par Mlle Mazot, secrétaire générale de l'Association des étudiantes de France, est en train de visiter l'Indochine. Elles sont arrivées dernièrement à Saïgon par le Fontainebleau. Par le même courrier, notre Directeur a reçu la lettre suivante d'un étudiant annamite à Paris que nous nous faisons un plaisir de publier.

Monsieur le Directeur,

Aujourd'hui, 18 Septembre de l'an de grâce 1924, le « Fontainebleau », un des plus beaux navires des Messageries maritimes, emportera vers l'Extrême-Orient enchanté à destination d'Indochine, douze petites Colombes toutes blanches et toutes pures. Elles sont lâchées par les Universités françaises: douze représentantes de la jeunesse estudiantine d'ici.

Ces aimables et intrépides voyageuses se proposent de visiter et d'étudier objectivement notre cher pays. C'est là un geste touchant. Geste d'autant plus touchant que cette première — je dis bien première — tentative de conquête morale et intellectuelle est entreprise par de

toutes jeunes filles, des femmes — allez, après cela, leur refuser le droit de vote!

Leur projet? Le voici: « Saisir et retenir aussi distinctement que possible des aspects de la nature et du travail humain... Lune, prix de Rome, sera plus attentive au pittoresque des gens et des choses; l'autre, élève des Arts décoratifs, aux tissus, aux laques, aux ivoires; celle-ci, étudiante en droit, aux coutumes traditionnelles et aux usages administratifs; celle-là, étudiante en pharmacie et en médecine, à ce qui se fait pour la santé des gens du pays et des colons. Nous avons ainsi chacune notre petite spécialité.

« Mais toutes, sans distinction, nous nous permettons d'apporter à nos compatriotes fixés

là-bas et aux indigènes, chez qui leurs représentants à Paris nous ont promis un accueil favorable, le salut de la France, un salut que nous nous efforcerons de faire aussi gracieux que possible — (sans nul doute quelles y réussiront) — et toutes, nous nous promettons de recueillir, pour les rapporter et les répandre au retour, les impressions, les connaissances, les sentiments qui peuvent aider les Français à mieux comprendre l'Indochine, et à tirer un meilleur parti, dans l'intérêt des deux pays des relations qui se multiplient entre eux » (1).

Les représentants des indigènes à Paris, c'est à dire « Les Travailleurs intellectuels d'Indochine » (Association dont le siège est 22, rue Soufflot, et dont le but essentiel est bien de répandre les impressions, les connaissances, les sentiments qui peuvent aider les Français à mieux comprendre l'Indochine — et aussi les Indochinoises à mieux comprendre la France — et à tirer un meilleur parti, dans l'intérêt des deux pays, des relations qui se multiplient entre eux) ont, en effet, promis à leurs sœurs spirituelles un accueil non seulement favorable mais enthousiaste de leurs compatriotes. Comment peut-on ne pas réserver un tel accueil à de tels missionnaires ?

C'est à vous, Monsieur le Directeur, c'est à vous tous, parents et amis des étudiants indochinois en France, de réaliser cette solennelle promesse faite en votre nom (2). C'est à vous de montrer à ceux là mêmes qui ont si largement ouvert leur maison à vos enfants que les leurs sont traités de même chez nous. C'est à vous de montrer à ces jeunes filles, à ces femmes à ces conquérantes du cœur et de l'esprit que, peuple

toujours avide de sentir les rayons de l'amour, nous saurons soutenir cette flamme qui ne brûle pas mais qui éclaire, cette conquête qui ne détruit pas mais qui instruit. C'est à vous de montrer enfin comme le Pays d'Annam sait recevoir ses amis sincères

Avant le départ de nos charmantes camarades, l'« Association des Travailleurs intellectuels d'Indochine » a donné en leur honneur, dans la grande salle des fêtes de la Maison des Étudiants, une soirée consacrée à la littérature, à la musique et à l'art annamites. La préface à cette soirée — dont le succès fut immense — fut une allocution spirituelle et émouvante de Madame Duong van-Giao, membre du Comité Directeur de l'A. T. I. I. (3).

Je souhaite que cette mission — due à l'initiative privée — ne ressemble point à la mission parlementaire de l'an dernier due à l'initiative gouvernementale, — qu'elle ne soit pas stérile. Faites, je vous prie, en sorte qu'on ne les envoie pas, les beaux pigeons voyageurs, zébrer le ciel radieux de notre Indochine, le bandeau des fêtes et des pompes officielles aux yeux. Savent-elles, nos petites colombes toutes blanches et toutes pures, qu'une de leurs aînées, Madame Lucie Consturier (4), est récemment revenue couverte de lauriers d'une « Etude du milieu indigène au point de vue de l'influence que la femme exerce sur la formation morale des enfants » en Afrique occidentale ?...

L.Y-SA

Étudiant annamite à Paris

(1) Lettre adressée au *Journal* avant leur embarquement à Marseille.

(2) Le jour de leur départ, l'A. T. I. I. leur a adressé le télégramme suivant : « Étudiants annamites en France, toutes dispositions étant prises pour vous réserver bienveillant accueil milieu indigène, vous renouvelent vœux heureuse traversée et prompt retour après belle moisson. »

(3) M^{me} Duong-van-Giao — une Française, — est la femme de notre compatriote, avocat à la cour d'appel de Paris, répétiteur à l'École des Langues orientales vivantes. Nous regrettons que le manque de place ne nous permet pas de publier le beau discours de M^{me} Duong.

(4) V. son Rapport au ministre des colonies à ce sujet.

